

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		3,846,865,068,231	4,414,645,090,624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		328,595,128,911	267,284,600,669
1. Tiền		111		62,595,128,911	47,284,600,669
2. Các khoản tương đương tiền		112		266,000,000,000	220,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		808,277,590,723	467,857,310,005
1. Chứng khoán kinh doanh		121		8,807,389,411	8,807,389,411.00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		805,050,954,329	464,630,673,611
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1,420,020,301,028	2,464,580,647,162
1. Phải thu khách hàng		131		1,362,734,811,131	2,367,070,017,695
2. Trả trước cho người bán		132		19,795,187,187	18,191,127,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác		136		37,490,302,710	79,319,502,366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		1,264,000,908,594	1,182,586,875,875
1. Hàng tồn kho		141		1,275,730,133,084	1,194,031,159,531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(11,729,224,490)	(11,444,283,656)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		25,971,138,975	32,335,656,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		2,023,410,350	2,437,757,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		22,082,299,998	28,375,187,380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		1,865,428,627	1,522,712,367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	3,010,358,634,906	1,669,405,875,188
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	7,306,508,578	7,306,508,578
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	7,306,508,578	7,306,508,578
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	227,804,349,680	244,458,644,258
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	197,901,026,857	213,409,590,875
	- Nguyên giá	222	483,316,980,883	473,730,555,235
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(285,415,954,026)	(260,320,964,360)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	29,903,322,823	31,049,053,383
	- Nguyên giá	228	41,953,286,703	41,953,286,703
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(12,049,963,880)	(10,904,233,320)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	17,548,881,261	16,771,105,274
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17,548,881,261	16,771,105,274
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	2,721,924,290,172	1,382,436,432,261
1.	Đầu tư vào công ty con	251	3,019,870,942,594	1,680,383,084,683
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10,900,000,000	10,900,000,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(316,346,652,422)	(316,346,652,422)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7,500,000,000	7,500,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	35,774,605,215	18,433,184,817
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	35,774,605,215	18,433,184,817
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	6,857,223,703,137	6,084,050,965,812

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 THỦY SẢN
 MINH PHÚ
 CÀ MAU - T. C.


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ III NĂM 2019

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		1,314,400,819,394	3,281,355,688,253
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,312,872,276,583	2,346,456,410,130
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		325,573,638,987	398,233,737,642
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63,727,667,017	16,470,261,176
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41,184,319,337	23,471,781,613
4.	Phải trả người lao động	314		33,045,830,237	53,984,262,108
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265,449,955	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		8,940,724,835	9,187,163,630
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		812,053,039,042	1,801,455,101,760
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,081,607,173	43,654,102,201
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,528,542,811	934,899,278,123
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	933,166,666,681
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,528,542,811	1,732,611,442
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ III NĂM 2019

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	5,542,822,883,743	2,802,695,277,559
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5,542,822,883,743	2,802,695,277,559
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,000,000,000,000	1,400,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,000,000,000,000	1,400,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,361,233,147,486	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	130,462,292,664	143,691,947,801
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,131,289,534,454	1,339,165,420,619
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	646,851,170,619	623,950,702,315
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	484,438,363,835	715,214,718,304
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6,857,223,703,137	6,084,050,965,812

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2019


Lưu Minh Trung
 Kế Toán trưởng


Lê Văn Diệp
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,258,269,105,612	3,822,348,356,729	8,418,982,922,547	8,302,643,324,606
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,892,771,047	11,468,678,200	21,410,741,198	41,931,680,716
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		3,255,376,334,565	3,810,879,678,529	8,397,572,181,349	8,260,711,643,890
4.	Giá vốn hàng bán	11		3,006,592,617,982	3,451,245,441,560	7,745,932,349,359	7,446,060,299,467
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		248,783,716,583	359,634,236,969	651,639,831,990	814,651,344,423
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		24,283,513,019	82,166,854,435	302,732,362,302	207,316,696,979
7.	Chi phí tài chính	22		44,078,854,533	75,696,334,777	136,321,974,431	152,551,888,153
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,169,382,864	36,609,565,999	76,572,734,192	90,659,272,965
8.	Chi phí bán hàng	25		91,639,728,014	105,392,613,995	243,661,301,762	238,052,517,062
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,484,610,633	18,301,197,744	57,988,408,133	51,984,861,127
10.	Lợi nhuận thuần từ h.động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		116,864,036,422	242,410,944,888	516,400,509,966	579,378,775,060
11.	Thu nhập khác	31		1,430,534,294	1,973,406,634	4,830,646,748	4,727,452,044
12.	Chi phí khác	32		782,820,856	708,004	2,526,828,337	68,661,574
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		647,713,438	1,972,698,630	2,303,818,411	4,658,790,470
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		117,511,749,860	244,383,643,518	518,704,328,377	584,037,565,530
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		14,256,453,858	21,306,701,955	34,470,033,173	49,458,123,465
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	204,068,631	1,148,588,825
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		103,255,296,002	223,076,941,563	484,238,363,835	535,728,030,890

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019



(Handwritten signature)

Lưu Minh Trung
 Kế toán Trưởng

Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2019	Năm 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		518,704,328,377	584,037,564,480
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		30,222,049,252	27,454,599,574
-	Các khoản dự phòng	03		284,940,834	(4,903,836,633)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(434,033,126)	(101,818,182)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		97,862,949	6,727,845,051
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(289,513,280,236)	(185,312,073,088)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		76,572,734,192	90,659,272,965
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		335,934,602,242	518,561,554,167
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		917,194,266,606	(701,946,608,696)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81,698,973,553)	(336,144,901,979)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(37,119,588,645)	(158,166,395,414)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16,927,073,582)	(7,186,009,909)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(80,059,591,575)	(87,205,970,210)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32,010,961,584)	(39,423,781,427)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(28,802,150,165)	(11,797,127,497)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		976,510,529,744	(823,309,240,959)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(16,368,791,811)	(33,155,886,211)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,457,294,276	101,818,182
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(852,707,313,233)	(444,130,673,611)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		512,287,032,515	219,800,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,183,827,439,993)	(36,551,684,683)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		277,447,558,631	186,014,953,375
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,260,711,659,615)	(107,921,472,948)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2019	Năm 2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	3,037,830,000,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(76,331,402,559)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,300,132,452,245	6,827,820,968,114
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,223,173,382,590)	(6,170,087,057,792)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(692,276,392,500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		346,181,274,596	657,733,910,322
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		61,980,144,725	(273,496,803,585)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	267,284,600,669	1,023,604,779,985
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(669,616,483)	214,167,583
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	328,595,128,911	750,322,143,983

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019


Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng




Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 14 công ty con (1/1/2019: 14 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty liên kết) được mô tả tại Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 6.674 nhân viên (1/1/2019: 6.963 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2019 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.



(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất ; và
Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ được Công ty sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 34,35

4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,929,892,402	1,805,868,684
Tiền gửi ngân hàng	60,665,236,509	45,478,731,985
Các khoản tương đương tiền (*)	266,000,000,000	220,000,000,000
Cộng	328,595,128,911	267,284,600,669
(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
6 Các khoản đầu tư tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	8,807,389,411	8,807,389,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
Cộng	3,226,636,394	3,226,636,394

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

⁽¹⁾ Chi tiết cổ phiếu năm giữ:

	Số lượng		Giá trị (VND)		Dự phòng giảm giá cuối kỳ
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	78	780,000	780,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	19	80,000	80,000	-
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176	(1,437,753,017)
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235	(5,580,753,017)
Cộng	294,566	294,566	8,807,389,411	8,807,389,411	

(b) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**
 - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 1 năm
Cộng

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	805,050,954,329	805,050,954,329
Cộng	464,630,673,611	464,630,673,611

(c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Mseafood Corporation	Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000	
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	98,3%	1,456,835,544,231	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	95%	95,000,000,000	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99,693%	370,597,760,876	148,649,999,999
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	99,489%	49,623,316,074	16,869,553,926
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	77,07%	4,500,000,000	715,852,027
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Tỉnh BR-VT - Việt Nam	100%	416,121,921,413	150,000,000,000
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	50%	100,000,000,000	
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tokyo	100%	935,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	20,000,000	
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	25,25%	2,500,000,000	
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	60%	3,575,000,000	
Cộng			3,019,870,942,594	316,235,405,952

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản
 Minh phú Aquamekong

	% Sở hữu	Giá gốc
TP HCM - Việt Nam	49%	3,900,000,000

Đơn vị khác

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

	% Sở hữu	Giá gốc
Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	10%	7,000,000,000

111,246,470

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu ngân hàng VietinBank (*)	2,500,000,000	2,500,000,000
Trái phiếu ngân hàng Vietcombank (**)	5,000,000,000	5,000,000,000
	7,500,000,000	7,500,000,000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

7 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính		
Mseafood Corporation	716,011,433,773	636,149,963,066
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	109,148,134,969	330,420,469,400
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	-	728,898,753,430
Ebisumo Logistics Co , Ltd	78,791,788,842	214,225,839,564
MARUHA NICHIRO SEAFOODS,INC.	67,939,717,394	45,973,016,815
HEIPLOEG INTERNATIONAL B.V	9,990,255,144	30,955,095,865
Các khách hàng khác	380,853,481,009	380,446,879,555
	1,362,734,811,131	2,367,070,017,695

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con		
Mseafood Corporation	716,011,433,773	636,149,963,066
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	109,148,134,969	330,420,469,400
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	-	728,898,753,430
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	-	58,595,622,188
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	-	22,968,315,317
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	36,842,093,777	15,984,324,622
Ebisumo Logistics Co , Ltd	78,791,788,842	214,225,839,564
Đơn vị khác		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	23,358,934,705	11,293,213,100
Phải thu từ công ty con (*)	-	57,249,299,909
Phải thu khác	14,131,368,005	10,776,989,357
Cộng	37,490,302,710	79,319,502,366

(*) Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019**9 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	79,602,624,257	-	52,405,760,013	-
Thành phẩm, hàng hóa	1,196,127,508,827	(11,729,224,490)	1,141,625,399,518	(11,444,283,656)
Cộng	1,275,730,133,084	(11,729,224,490)	1,194,031,159,531	(11,444,283,656)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 20)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(11,444,283,656)
Tăng trong kỳ	(11,729,224,490)
Hoàn nhập trong kỳ	11,444,283,656
Số dư cuối kỳ	(11,729,224,490)

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

11 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tiền thuê đất	(169,399,150)	-	(18,583,655)	(187,982,805)
Thuế bảo vệ môi trường	(386,706,000)	-	(179,323,500)	(566,029,500)
Thuế nhập khẩu	(966,607,217)	262,617,191	(407,426,296)	(1,111,416,322)
Cộng	(1,522,712,367)	262,617,191	(605,333,451)	(1,865,428,627)

12 Khoản phải thu dài hạn

Phản ánh khoản phải thu cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, không chịu lãi

suất và hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho công ty.

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	119,185,752,627	285,423,189,651	55,576,658,911	13,544,954,046	473,730,555,235
Tăng trong kỳ		8,724,434,005	6,787,600,000	78,981,819	15,591,015,824
Mua mới	-	8,724,434,005	-	78,981,819	8,803,415,824
XDCB hoàn thành	-	-	6,787,600,000	-	6,787,600,000
Giảm trong kỳ		1,054,102,000	4,905,867,274	44,620,902	6,004,590,176
Thanh lý	-	1,054,102,000	4,905,867,274	44,620,902	6,004,590,176
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	119,185,752,627	293,093,521,656	57,458,391,637	13,579,314,963	483,316,980,883
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	65,903,359,841	154,752,316,589	30,356,643,533	9,308,644,397	260,320,964,360
Tăng trong kỳ	5,265,338,095	18,954,685,507	3,912,184,618	944,110,472	29,076,318,692
Khấu hao trong kỳ	5,265,338,095	18,954,685,507	3,912,184,618	944,110,472	29,076,318,692

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

Giảm trong kỳ	-	1,054,102,000	2,882,606,124	44,620,902	3,981,329,026
Thanh lý	-	1,054,102,000	2,882,606,124	44,620,902	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	71,168,697,936	172,652,900,096	31,386,222,027	10,208,133,967	285,415,954,026
Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	53,282,392,786	130,670,873,062	25,220,015,378	4,236,309,649	213,409,590,875
Số cuối kỳ	48,017,054,691	120,440,621,560	26,072,169,610	3,371,180,996	197,901,026,857

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	22,181,099,585	2,804,605,618	16,967,581,500	41,953,286,703
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua mới	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	22,181,099,585	2,804,605,618	16,967,581,500	41,953,286,703
Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	4,966,613,721	2,211,490,376	3,726,129,223	10,904,233,320
Tăng trong kỳ	159,416,660	132,934,825	853,379,075	1,145,730,560
Khấu hao trong kỳ	159,416,660	132,934,825	853,379,075	1,145,730,560
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5,126,030,381	2,344,425,201	4,579,508,298	12,049,963,880
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	17,214,485,864	593,115,242	13,241,452,277	31,049,053,383
Số cuối kỳ	17,055,069,204	460,180,417	12,388,073,202	29,903,322,823

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

15 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	16,771,105,274
Tăng trong kỳ	7,565,375,987
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(6,787,600,000)
Số dư cuối kỳ	17,548,881,261

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

16 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	18,433,184,817
Tăng trong kỳ	66,999,102,581
Phân bổ trong kỳ	(49,657,682,183)
Số dư cuối kỳ	35,774,605,215

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Phí phát hành trái phiếu, Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

17 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH 1TV Minh Hy	9,995,914,949	9,995,914,949	19,574,834,438	19,574,834,438
DNTN Trần Văn Tiên	9,169,508,148	9,169,508,148	8,780,257,473	8,780,257,473
CTy TNHH NTTS MP LỘC AN	5,207,121,100	5,207,121,100	8,675,391,200	8,675,391,200
CTy CỔ PHẦN TS MP HẬU GIANG	149,425,815,466	149,425,815,466	217,481,421,143	217,481,421,143
CTy TNHH SX - TM- DV HẠNH MINH TH	11,852,352,160	11,852,352,160	10,618,422,441	10,618,422,441
Các nhà cung cấp khác	139,922,927,164	139,922,927,164	133,103,410,947	133,103,410,947
Cộng	325,573,638,987	325,573,638,987	398,233,737,642	398,233,737,642

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	9,109,374,963	9,109,374,963	-	-
Cty TNHH thủy sản Minh Phú KG	13,746,295,420	13,746,295,420	2,138,164,884	2,138,164,884
Cty TNHH 1TV CCU thủy sản MP	3,073,169,299	3,073,169,299	3,520,675,000	3,520,675,000
Cty CP XH chuỗi tôm rừng MP	589,478,417	589,478,417	303,169,765	303,169,765
Cty TNHH nuôi trồng TSMP-Lộc An	5,207,121,100	5,207,121,100	8,675,391,200	8,675,391,200
CTy CỔ PHẦN TS MP HẬU GIANG	149,425,815,466	149,425,815,466	217,481,421,143	217,481,421,143
Cty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	7,721,470,809	7,721,470,809	-	-
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	4,860,018,691	4,860,018,691	-	-

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

(c) Phải trả người bán là các bên liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Mekong Logistics	4,548,830,201	4,548,830,201	4,374,195,543	4,374,195,543
Cộng	4,548,830,201	4,548,830,201	4,374,195,543	4,374,195,543

18 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	-	81,908,089,717	(69,705,861,298)	12,202,228,419.00
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,063,950,092	36,955,023,044	(32,010,961,584)	28,008,011,552
Thuế thu nhập cá nhân	407,831,521	36,713,881,763	(36,147,633,918)	974,079,366
Cộng	23,471,781,613	155,576,994,524	(137,864,456,800)	41,184,319,337

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh Phí công đoàn, BHXH phải trả CBCNV	1,123,979,129	1,609,363,989
Cổ tức phải trả	2,542,825,800	2,504,968,300
Lãi vay phải trả	-	3,486,857,383
Phải trả phải nộp khác	5,273,919,906	1,585,973,958
Cộng	8,940,724,835	9,187,163,630

20 Vay và trái phiếu**(a) Vay ngắn hạn và trái phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	650,597,956,032	1,255,643,153,040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	159,267,250,380	330,832,858,400
Ngân hàng BIDV-Cà mau	2,187,832,630	214,979,090,320
Cộng	812,053,039,042	1,801,455,101,760

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng BIDV-CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

(b) Trái phiếu dài hạn**Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi (*)**

Số đầu năm	933,166,666,681
Mua lại trong kỳ	(933,166,666,681)
Số cuối kỳ	-

Điều kiện và điều khoản của trái phiếu dài hạn như sau :

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 và ngày 3 tháng 7 năm 2015 với lãi suất 7,5% được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con, tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu. Trong kỳ công ty thực hiện mua lại hết trái phiếu đã phát hành.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

Số đầu năm	43,654,102,201
Trích lập trong kỳ	-
Sử dụng trong kỳ	(15,572,495,028)
Số cuối kỳ	28,081,607,173

22 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	1,400,000,000,000	-	(80,162,090,861)	143,691,947,801	1,339,165,420,619	2,802,695,277,559
Lợi nhuận thuần trong kỳ	600,000,000,000	2,437,830,000,000			484,438,363,835	484,438,363,835
Phát hành cổ phiếu (*)						3,037,830,000,000
Trả cổ tức (**)					(692,314,250,000)	(692,314,250,000)
Sử dụng các quỹ		(76,596,852,514)		(13,229,655,137)		(13,229,655,137)
Chi phí phát hành cổ phiếu						(76,596,852,514)
Số dư cuối kỳ	2,000,000,000,000	2,361,233,147,486	(80,162,090,861)	130,462,292,664	1,131,289,534,454	5,542,822,883,743

(*) Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP.18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP.19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, trong tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công thêm 60.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 600.000.000.000 VND.

(**) Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 50% trên mệnh giá, tương đương 5.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này trong tháng 5 năm 2019.

23 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
* Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	140,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
* Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(1,537,150)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
* Cổ phiếu phổ thông	198,462,850	138,462,850
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019**24 Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	3,258,269,105,612	8,418,982,922,547
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(2,892,771,047)	(21,410,741,198)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,255,376,334,565	8,397,572,181,349

26 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	19,171,430,430	46,179,858,343
Cổ tức được chia từ các công ty con	-	243,333,421,893
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,112,064,589	11,665,164,522
Doanh thu tài chính khác	18,000	1,553,917,544
Cộng	24,283,513,019	302,732,362,302

28 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	14,169,382,864	76,572,734,192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,059,051,997	56,844,703,801
Chi phí tài chính khác	1,850,419,672	2,904,536,438
Cộng	44,078,854,533	136,321,974,431

29 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	3,780,274,122	10,720,083,797
Chi phí vật liệu, bao bì	213,058,333	730,134,748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,363,636	49,090,909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,769,469,791	218,765,169,626
Chi phí khác	5,860,562,132	13,396,822,682
Cộng	91,639,728,014	243,661,301,762

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	11,262,008,870	31,212,305,924
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,942,787,490	8,770,746,281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,074,642,009	3,439,161,661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752,718,167	2,550,748,785
Chi phí khác	4,452,454,097	12,015,445,482
Cộng	20,484,610,633	57,988,408,133

31 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại.

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

33 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Công ty con
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Công ty con
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong	Công ty liên kết
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Công ty khác
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nghiệp vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

34 Hoạt động bán hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	1,005,605,069,757
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	754,964,818,733
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tôm thành phẩm và dịch vụ	156,230,115,974
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tôm thành phẩm và dịch vụ	-
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Tôm thành phẩm và dịch vụ	129,621,420,143
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Tôm thành phẩm và dịch vụ	26,586,850,584
Cộng		2,073,008,275,191

35 Hoạt động mua hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Dịch vụ	2,925,708,839
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Dịch vụ	3,900,000,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	743,350,526,736
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	8,424,548,300
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tôm NL	396,156,671,240
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Tôm NL	169,697,688,800
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Dịch vụ	4,418,198,810
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tôm NL và dịch vụ	11,118,379,488
Cộng		1,339,991,722,213

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2019

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

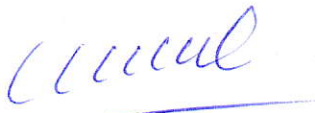
36 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

37 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

